

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST

Ngày 16-3-2021

V/v “Ly hôn; Tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Điều Phương, ông Nguyễn Văn Ngần

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Yên Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn; Tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐ-HPT ngày 26 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 5, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ;

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 6, phường Long Phước, TX. Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/12/2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày:**

Anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị Th (sau đây gọi là Anh T, chị Th) tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 28/11/2004. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2015 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, thường xuyên cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình hai vợ chồng không hòa hợp, bất đồng trong lời nói. Hiện mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Th.

Về con chung: Anh T và chị Th có hai con chung là Bùi Đăng K, sinh ngày 19/6/2006 và Bùi Thảo N, sinh ngày 23/3/2014. Hiện nay cháu Khoa do bị tai nạn nên đã chết vào ngày 14/6/2020, còn cháu N do chưa đủ 18 tuổi nên Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu N cho chị Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu N

thành nên (đủ 18 tuổi) do hiện nay cháu N đang chung sống cùng với chị Th. Anh T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Th tại bản tự khai chị Th trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị Th và Anh T tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, chị Th cũng xác nhận mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Th và Anh T, nhưng chị Th không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Anh T và mong muốn có thêm thời gian để hai vợ chồng về đoàn tụ lại với nhau

Về con chung: Chị Th và Anh T có với nhau 02 con chung là Bùi Đăng K, sinh ngày 19/6/2006 và Bùi Thảo N, sinh ngày 23/3/2014. Hiện nay cháu Khoa do bị tai nạn nên đã chết vào ngày 14/6/2020, còn cháu N hiện nay đang chung sống cùng chị Th, chị Th có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu N cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, chị Th không yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung; nợ chung: Chị Th trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án thông báo cho chị Th nhưng chị Th không hợp tác để giải quyết vụ việc. Tòa án đã tiến hành các thủ tục xác minh, niêm yết tại địa phương theo quy định của pháp luật nhưng chị Th vẫn vắng mặt không có lý do.

*** Nội dung các bên thống nhất:**

Về con chung: Anh T và chị Th thống nhất giao con chung tên Bùi Thảo N, sinh ngày 23/3/2014 cho chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung; nợ chung: Anh T, chị Th thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Th không yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

*** Nội dung các bên không thống nhất:**

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Th vắng mặt, nên không thống nhất được các nội dung vụ án về quan hệ hôn nhân.

Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân theo quy định của pháp luật.

*** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án hôn nhân và gia đình do nguyên đơn anh Bùi Văn T làm đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và giải quyết về con chung với bị đơn chị Nguyễn Thị Th theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do bị đơn cư trú tại thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Bùi Văn T và bị đơn chị Nguyễn Thị Th đã được Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ theo quy định của pháp luật nhưng nhưng các bên không thống nhất được việc đoàn tụ. Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Bùi Văn T đã làm đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn chị Nguyễn Thị Th không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn anh Bùi Văn T và bị đơn chị Nguyễn Thị Th theo quy định.

Về nội dung:

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh T và chị Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 28/11/2004. Giao kết này làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xác định mâu thuẫn vợ chồng: Nguyên đơn anh Bùi Văn T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình hai vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng bất đồng trong lời nói. Do mâu thuẫn kéo dài, ngày càng lớn và không thể hàn gắn được, bị đơn chị Th cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng như lời trình bày của Anh T.

Về hòa giải đoàn tụ: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành, do anh Bùi Văn T vẫn cương quyết ly hôn với chị Th. Chứng tỏ Anh T không mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng làm cho tình trạng hôn nhân trở nên trầm trọng, tình cảm giữa anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị Th không còn, đời sống chung vợ chồng không tồn tại, vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh Bùi Văn T đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Th.

[4] *Về con chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án Anh T, chị Th thống nhất giao con chung tên Bùi Thảo N, sinh ngày 23/3/2014 cho chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Chị Th không yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Nguyên đơn anh Bùi Văn T, bị đơn chị Nguyễn Thị Th không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Th.

2. Về con chung: Giao con chung tên Bùi Thảo N, sinh ngày 23/3/2014 cho chị Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị Th không yêu cầu anh Bùi Văn T cấp dưỡng nuôi con chung

3. Về án phí: Chị Anh Bùi Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) Anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007069 ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- UBND xã Xuân Thắng;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Phán